

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 2941/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh như sau:

“Điều 4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **8.215,947 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.192 tỷ đồng, xố số kiến thiết: 6.068 tỷ đồng, nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 530,947 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xố số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, giám trích quỹ dự phòng): 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và năm 2018: 120 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng) được phân bổ như sau:

1. Tỉnh quản lý

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là **4.837,500 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.012 tỷ đồng, xố số kiến thiết: 3.400,500 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xố số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, giám trích quỹ dự phòng): 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và năm 2018: 120 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương là 150 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 80 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 4.520,298 tỷ đồng;
- Dự phòng: 237,202 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

(1) Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 2.232,210 tỷ đồng (xố số kiến thiết: 1.992,210 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xố số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và năm 2018: 85 tỷ đồng), đầu tư 30 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,460 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.873,750 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.445,750 tỷ đồng;

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 428 tỷ đồng.

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 329,228 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 89,228 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 240 tỷ đồng), đầu tư 38 dự án/đề án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,450 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 35 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 289,778 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 34 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 269,190 tỷ đồng;

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 20,588 tỷ đồng.

(3) Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 582,920 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,920 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 485 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,270 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 17 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 417,650 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 339,650 tỷ đồng;

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 78 tỷ đồng.

(4) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch vốn là 312,540 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,540 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 94 tỷ đồng), đầu tư 28 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,460 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 284,080 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 259,200 tỷ đồng;

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 24,880 tỷ đồng.

(5) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 149,100 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,060 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,040 tỷ đồng), đầu tư 17 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,700 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,400 tỷ đồng.

(6) Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 75 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 64 tỷ đồng), đầu tư 03 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 25 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 (hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020): 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 50 tỷ đồng.

(7) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 262,370 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 24,170 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,200 tỷ đồng), đầu tư 32 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,930 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 30 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 179,440 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 123,440 tỷ đồng;

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 56 tỷ đồng.

(8) Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 278,220 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 200 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 78,220 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 103,520 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 174,700 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 158,400 tỷ đồng;

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 16,300 tỷ đồng.

(9) Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 298,710 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 170,880 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 127,830 tỷ đồng), đầu tư 54 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 97,040 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 50 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 201,670 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **2.847,500 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 180 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.667,500 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

(1) Nông thôn mới bố trí 1.230 tỷ đồng, phân bổ như sau: 135 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 5 huyện biên giới, mỗi huyện 138 tỷ đồng/huyện;

(2) Phát triển thành phố, thị xã bố trí 665 tỷ đồng, phân bổ như sau: thành phố Tây Ninh: 200 tỷ đồng, huyện Trảng Bàng: 190 tỷ đồng, huyện Hòa Thành: 190 tỷ đồng, huyện Gò Dầu: 85 tỷ đồng;

(3) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia bố trí 124,500 tỷ đồng;

(4) Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020 bố trí 98 tỷ đồng;

(5) Hỗ trợ khác bố trí 730 tỷ đồng, phân bổ như sau: 80 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 02 huyện Châu Thành, Bến Cầu mỗi huyện 85 tỷ đồng.

3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **530,947 tỷ đồng** tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2018.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Phụ lục Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh và thay thế Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ KHĐT;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo – Tin học;
- Lưu: VT.VP HĐND tỉnh.



Nguyễn Thành Tâm



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

STT	LĨNH VỰC	TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:				GHI CHÚ		
			NSTT	XSKT	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN TẶNG THU NGÂN SÁCH TỈNH (2017 là 50 tỷ và 2018 là 70 tỷ)		NGUỒN BỔ SUNG CÒ MỨC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU
	TỔNG	8.215.947	1.192.000	6.068.000	155.000	120.000	150.000	530.947	
I	TỈNH QUẢN LÝ	4.837.500	1.012.000	3.400.500	155.000	120.000	150.000	-	Phụ lục I
A	Chuẩn bị đầu tư	80.000	40.000	40.000					
B	Thực hiện đầu tư	4.520.298	919.798	3.360.500	155.000	85.000			
1	Giao thông	2.232.210		1.992.210	155.000	85.000			
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	329.228	89.228	240.000					
3	Y tế	582.920	97.920	485.000					
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	312.540	218.540	94.000					
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040					
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	75.000	11.000	64.000					
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	262.370	24.170	238.200					
8	An ninh quốc phòng	278.220	200.000	78.220					
9	Trụ sở làm việc các cơ quan, khác	298.710	170.880	127.830					
C	Dự phòng	237.202	52.202			35.000	150.000		
II	HUYỆN QUẢN LÝ	2.847.500	180.000	2.667.500					Phụ lục II
1	Xây dựng nông thôn mới	1.230.000							

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020							GHI CHÚ
STT	LĨNH VỰC	TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:			NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH (2017 là 50 tỷ và 2018 là 70 tỷ)	
			NSTT	XSKT	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT		NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU
2	Phát triển thành phố, thị xã	665.000					
3	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	124.500					
4	Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020	98.000					
5	Hỗ trợ khác	730.000					
III	VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	530.947					530.947 Phụ lục III

112.117.17.12017.12018

Phụ lục 1

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỎ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOÀN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ trị từ kho công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ kho công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giải đoàn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giải đoàn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bỏ sung/ cắt giảm vốn	
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					5.572,673	4.889,267	860,737	582,051	791,723	582,051	2.679,260	1.515,960	1.338,328	503,530	2.659,101	2.350,758	
A	Chưa bị đầu tư											145.000	145.000		65.000	80.000	80.000	
B	Thực hiện dự án					5.572,673	4.889,267	860,737	582,051	791,723	582,051	2.534,260	1.370,960	1.338,328	438,530	2.579,101	2.270,758	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					3.294,632	3.270,632	531,389	285,724	462,375	285,724	1.684,240	564,240	1.037,410	95,200	1.506,450	1.506,450	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoàn 2011-2015 sang giải đoàn 2016-2020					230,988	206,988	331,389	285,724	462,375	285,724	-	-	22,500	-	22,500	22,500	
b	Dự án chuyển tiếp sang giải đoàn 2016-2020					230,988	206,988	531,389	285,724	462,375	285,724	-	-	22,500	-	22,500	22,500	
6	Năng cấp, mở rộng đường Bình Dương (Đường Điện Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	4,251 m BTN	2012-2015 và 2017	2201/QĐ-UBND 5/11/2012; 1847/QĐ-UBND 14/8/2017	230,988	206,988	161,281	137,281	161,281	137,281	-	-	22,500	-	22,500	22,500	Bổ sung DA
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoàn 2016-2020					3.063,644	3.063,644	-	-	-	-	1.684,240	564,240	1.014,910	95,200	1.483,950	1.483,950	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoàn 2016-2020					1.763,485	1.763,485	-	-	-	-	1.453,040	333,040	894,910	-	1.227,950	1.227,950	
8	Năng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành	1,101km BTN, bmd = 14m, bmd=30m	2016-2017	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHĐT 14/12/2017	43,206	43,206	-	-	-	-	31,550	31,550	10,000	-	41,550	41,550	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện DA
10	Năng cấp, cải tạo và nâng cao đường 30-4	TP. TN	5,4km BTN, bmd=22m, bmd=38m, nâng cao HTKT để thi bằng hào kỹ thuật	2017-2020	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	475,250	475,250	-	-	-	-	224,890	224,890	75,110	-	300,000	300,000	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện (trong đó, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh 2017 là 31,2 tỷ đồng)
12	Đường 790 nối dài, đoạn từ Khốch - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bò Hổ - Bàu Vương - Cống số 3 (ĐT.781B)	DMC	5,769,97m BTN, bmd = 7m, bmd = 9m	2017-2018	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	45,425	45,425	-	-	-	-	26,600	26,600	18,800	-	45,400	45,400	Tăng dần bù (bổ sung từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh 2017 là 18,8 tỷ đồng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
16	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL222 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tp. Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.170.000	1.170.000			50.000	767.500	817.500	817.500	Tổng KH vốn: 817,5 tỷ đồng với cơ cấu nguồn vốn như sau: đã bỏ từ 50 tỷ đồng, 53,6 tỷ từ nguồn dự phòng của KH trung hạn, 90 tỷ từ nguồn giảm KH vốn của 02 dự án (đường Trần Phú: 35 tỷ đồng), đường 781: 55 tỷ đồng), 141,5 tỷ nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV XSKT TN
17	Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bmd=5,5m; bmd=7,5m; 01 cầu BTCT l=33,9m	2018-2020	470/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.904	14.904				13.500	13.500	13.500	Bổ sung DA - Bổ trí nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty XSKT
18	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sỏi	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	2,889mBTN, bmd=6m, bmd=9m	2018-2020		14.700	14.700				10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					1.306.159	1.306.159	-	-	231.200	120.000	256.000	256.000	
20	Đường Đất Sét - Bến Cui	DMC	13,739km BTN, gồm: đoạn 1: 6,725km, bmd = 15m, bmd = 16m, đoạn 2: 6,987km, bmd = 11m, bmd = 12m	2018-2021		320.000	320.000			130.000	70.000	200.000	200.000	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện DA
23	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thành đến QL22B)	Hòa Thành	6,9km BTN, bmd = 14m, bmd = 40m	2020-2023		199.795	199.795			40.000		2.400	2.400	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau
24	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,233km BTN, bmd = 8m, bmd = 9m	2020-2023		85.000	85.000			56.200		1.200	1.200	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau
26	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT 789	Trảng Bàng	15km BTN	2020-2022		193.573	193.573			5.000		2.400	2.400	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau
28	Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành		2019-2023		65.000	65.000				20.000	20.000	20.000	Bổ sung DA
29	Nâng cấp, mở rộng ĐT 793 - ĐT 792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riềc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m; bmd=12m	2019-2023	68/NQ-HDND 11/9/2018	366.791	366.791				10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA
30	Nâng cấp đường liên xã Phước Trach - Hiệp Thuận - Phước Thành			2019-2021		70.000	70.000				20.000	20.000	20.000	Bổ sung DA (bổ sung từ nguồn dự phòng KH trung hạn là 20 tỷ đồng)
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					313.119	337.119	6.460	6.460	188.760	49.908	157.988	157.988	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	7.200	7.200	1.750	-	8.950	8.950		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	7.200	7.200	1.750	-	8.950	8.950		
2	Nâng cấp mở rộng suối Châu Đục, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016	477/QĐ-SKHDT 27/12/2012	14.678	14.678	3.460	3.460	3.460	3.460	3.900	3.900	750		4.650	4.650	QT	
3	Nâng cấp sửa chữa HTCN cấp 2, xã Suối Ngô	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016	320/QĐ-SKHDT 30/10/2015	7.628	7.628	3.000	3.000	3.000	3.000	3.300	3.300	1.000		4.300	4.300	QT	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					290.813	314.813	-	-	-	-	181.560	181.560	48.158	80.680	149.038	149.038		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					236.555	268.555	-	-	-	-	166.430	166.430	42.700	80.680	128.450	128.450		
4	Kênh tiêu vùng Rau Mướng	DMC, Hòa Thành, TP.TN	tiêu cho 536ha	2016-2017	293/QĐ-SKHDT 30/10/2015; 558/QĐ-SKHDT 22/11/2017	8.560	8.560					7.500	7.500	500		8.000	8.000	Bổ sung vốn cho phù hợp thực tế	
6	Nâng cấp mở rộng suối Ba Tươi	Gò Dầu	tiêu cho 1.584ha	2015-2017	244/QĐ-SKHDT 31/10/2014	24.984	24.984					20.500	20.500	8.000		12.500	12.500	Dừng thực hiện 1 phần do vướng mặt bằng	
11	Hệ tư cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	toàn tỉnh		2016-2020		33.000	33.000					30.000	30.000	20.000		10.000	10.000	Giảm KH vốn cho phù hợp điều kiện thực tế	
16	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	310/QĐ-SKHDT 28/10/2016	7.204	7.204					7.100	7.100	7.100		-	-	Không thực hiện, chỉ thanh toán CP CBDT	
24	Nạo vét kênh Trà Cù phục vụ tưới vùng mìa Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14.500	14.500					14.000	14.000	14.000		-	-	Ngưng thực hiện dự án chuyển sang giai đoạn 2021-2025	
26	Nâng cấp sửa chữa HTCN cấp Long Phi, xã Long Thuận	Bến Cầu	150 m3/ngày đêm, 350 hộ dân	2017-2018		1.300	1.300					1.100	1.100	1.100		-	-	Không thực hiện, chỉ thanh toán CP CBDT	
31	Nâng cấp sửa chữa HTCN cấp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	cung cấp nước cho 2500 hộ dân	2015-2016	321/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.705	1.705					1.620	1.620	1.620		-	-	Không thực hiện	
32	Trạm bơm và kênh tưới xã Suối Đả, xã Phan	Suối Đả, Phan Bội Châu	tưới 800ha	2018-2022		28.000	52.000					25.000	25.000			25.000	25.000	Diện chính TMĐT, thời gian thực hiện	
33	Kênh tiêu Tân Hà	Tân Châu	tiêu 2350ha	2019-2020		4.000	4.000					3.600	3.600	3.600		-	-	Không thực hiện do giải đầu tư lớn	
34	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1700ha	2018-2020	489/QĐ-SKHDT 27/10/2017	27.258	27.258					12.200	12.200	12.800		25.000	25.000	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án	
35	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1885ha	2018-2020	472/QĐ-SKHDT 27/10/2017	14.460	14.460					7.550	7.550	5.950		13.500	13.500	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế số vốn từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
36	Kênh TT3 xã Thạnh Bình	Tân Biên	3,3km đường và đê công tác chống ngập lụt 350ha	2019-2020		6.000	6.000					5.400	5.400					Sở NN&PTNT phối hợp Cty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh thực hiện
37	Xây mới HTCN ấp Long Hòa, xã Long Thuận	Bến Cầu	500 hộ	2018-2020		9.500	9.500					8.000	8.000					Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	Dương Minh Châu	290m3/ngđ; 500 hộ	2018-2020	48/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.135	3.135					1.500	1.500	1.400		2.900	2.900	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Thành, xã Tân Bình	Tân Biên	150m3/ngđ; 400 hộ	2018-2020		1.060	1.060					1.000	1.000					Không thực hiện
40	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Phước Hưng 2, xã Phước Chi	Trảng Bàng	150m3/ngđ; 220 hộ	2018-2020		3.746	3.746					3.500	3.500					Không thực hiện
41	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020		14.200	14.200					9.500	9.500	3.400		12.900	12.900	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
42	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Hòa, xã Tân Bình	TP. TN	100m3/ngđ; 240 hộ	2018-2020		1.755	1.755					1.650	1.650					Không thực hiện
44	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Nam, xã Tân Bình	Tân Biên	100m3/ngđ; 190 hộ	2019-2020		1.340	1.340					1.250	1.250					Không thực hiện
46	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Gò Nổi, xã Ninh Điện	Châu Thành	70m3/ngđ; 63 hộ	2019-2020		1.160	1.160					1.100	1.100					Không thực hiện
47	Xây mới HTCN ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	400 hộ	2019-2020		3.700	3.700					3.360	3.360					Không thực hiện
49	Cum liên ấp công trình cấp nước xã Ninh Điện (Bến Cù - Gò Nổi)	Châu Thành	650m3/ngđ	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988	3.988							3.500		3.500	3.500	Bổ sung DA
50	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiến Thuận (nhà văn hóa), huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngđ	2019-2020		10.000	10.000							6.150		6.150	6.150	Bổ sung DA
51	Xây mới CTCN An Thới	Trảng Bàng	600 hộ	2019-2020		12.000	12.000							9.000		9.000	9.000	Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					54.258	54.258					15.130	15.130	5.458		20.588	20.588	
52	Hạ tầng vùng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	3.000 ha	2018-2022		54.258	54.258					15.130	15.130	5.458		20.588	20.588	
III	LĨNH VỰC Y TẾ					204.446	182.246					82.080	82.080	74.370	1.450	177.200	155.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					204.446	182.246					82.080	82.080	74.370	1.450	177.200	155.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					105.167	82.967					80.000	80.000	1.450		102.200	80.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-H-T	Quyết định đầu tư				Lý do kế hoạch đầu tư từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
18	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	tp Tây Ninh		2018-2020	2025/QĐ-UBND 30/8/2017	81.517	81.517					80.000	80.000	1.450	1.450	78.550	78.550	Giảm KH vốn cho phù hợp điều kiện thực tế
22	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	TP. Tây Ninh		2018-2020	2025/QĐ-UBND 30/8/2017	23.650	1.450							1.450	23.650	1.450		Bổ sung DA- vốn ODA 22,65 tỷ đồng
b	Dự án dự kiến khoản thanh sau năm 2020					99.279	99.279	-	-	-	2.080	2.080	72.920	-	75.000	75.000		Giảm KH vốn do thay đổi quy mô DA
24	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (Giai đoạn 2)	tp Tây Ninh	Xây mới	2019-2022		99.279	99.279				2.080	2.080	72.920		75.000	75.000		
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHE					293.043	245.043	68.340	68.340	68.340	68.340	63.840	63.840	61.850	16.810	152.080	108.880	
(1)	Dự án chuyển cấp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					148.596	140.596	68.340	68.340	68.340	68.340	39.950	39.950	-	11.490	28.660	28.660	
b	Dự án chuyển cấp sang giai đoạn 2016-2020					148.596	140.596	68.340	68.340	68.340	68.340	39.950	39.950	-	11.490	28.660	28.660	
*	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến khoản thanh và bản giao đư vào sổ dự án trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m2	2014-2016	1866/QĐ-UBND 17/9/2013	69.804	69.804	44.500	44.500	44.500	44.500	8.200	8.200	5.700	2.500	2.500		QT
2	Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh	Sửa chữa 24 phòng, xây mới 6 phòng	2014-2016	248/QĐ-SKHDT 02/10/2013	24.083	24.083	10.340	10.340	10.340	10.340	9.700	9.700	70	9.630	9.630		QT
3	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Châu Thành	Xây mới khối bộ môn, cải tạo khối lớp học B, C, nhà thí nghiệm	2014-2016	1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31.326	31.326	8.000	8.000	8.000	8.000	16.400	16.400	4.190	12.210	12.210		QT
4	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khối hành chính, trang thiết bị	2014-2016	298/QĐ-SKHDT 30/10/2013	15.383	15.383	5.500	5.500	5.500	5.500	5.650	5.650	1.530	4.120	4.120		QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					152.447	104.447	-	-	-	-	23.890	23.890	61.850	5.320	123.620	88.420	
a	Dự án dự kiến khoản thanh và bản giao đư vào sổ dự án giai đoạn 2016-2020					119.282	71.282	-	-	-	-	23.890	23.890	47.850	5.320	109.620	66.420	
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hóa Thành	Xây mới nhà thao vận, công bằng rào dài 139m, Hả bình điện hạ thế 200KV/A, Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	309/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.756	1.756					1.580	1.580	160	1.420	1.420		QT
15	THPT Dân tộc mới tu TN	Ninh Sơn - TP. TN	Diện tích xây dựng 250,6m ² . Nhà ăn, nhà bếp, lý túc xá, phòng chức năng, mở rộng giải tỏa dân cư (7.500m ²)	2018-2019	501/QĐ-SKHDT 30/10/2017	3.949	3.949					4.200	4.200	650	3.550	3.550		QT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế số vốn ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)		Giảm (-)
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, công hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu mới, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị con thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT/27/10/2017	3.390	3.390				2.700	3.050	3.050	QT
17	Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT/30/10/2017	2.233	2.233				4.950	2.000	2.000	QT
18	Hệ thống PCCC các trường THPT		Hệ thống PCCC	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT/27/10/2017	3.149	3.149				3.960	2.850	2.850	QT
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		5.000	5.000				4.500	4.050	4.050	
22	Kiến cơ hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa giai đoạn 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Tân Biên, Tân Châu	95 phòng	2017-2020		68.000	20.000					63.200	20.000	Bổ sung DA (Đổi ứng vốn TPCP - từ mục HITMT huyện chuyển sang tỉnh quản lý)
23	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	TP. TN	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		24.354	24.354				1.000	21.500	22.500	Điều chỉnh thời gian thực hiện và bổ sung KH vốn
24	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		7.451	7.451				1.000	6.000	7.000	Điều chỉnh thời gian thực hiện và bổ sung KH vốn
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					33.165	33.165	-	-	-	-	14.000	14.000	
28	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTC huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		33.165	33.165					14.000	14.000	Bổ sung, thay đổi tên DA
V	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					90.000	90.000	-	-	-	80.900	70.900	10.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					90.000	90.000				80.900	70.900	10.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					90.000	90.000	-	-	-	80.900	70.900	10.000	
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60.000	60.000				53.700	53.700		Không thực hiện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giải ngân 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giải ngân 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: các nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư tại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trùng tâm Thông tin, ứng dụng trên bộ KHON tỉnh Tây Ninh			2018-2020		30.000	30.000													Xây dựng một số hạng mục chính (giai đoạn 2019-2020) để đánh giá lại hiệu quả đầu tư của dự án
VI	LĨNH VỰC KHU DẪN CỤ, CỤM DẪN CỤ BIÊN GIỚI					85.700	85.700	121.703	91.682	121.703	91.682	75.000	75.000	-	75.000	-	-	-		
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					85.700	85.700	-	-	-	-	75.000	75.000	-	75.000	-	-	-		
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					85.700	85.700	-	-	-	-	75.000	75.000	-	75.000	-	-	-		
3	Cum dân cư ấp Long Cường, xã Long Khanh, Bến Cầu	xã Long Khanh		2017-2020		27.700	27.700					24.000	24.000		24.000		24.000			Dùng thực hiện để đánh giá lại hiệu quả đầu tư sau khi thực hiện thí điểm 1 số KDC khác
4	Cum dân cư ấp Trà Sơn xã Ninh Biên	Ninh Biên		2018-2020		20.000	20.000					18.000	18.000		18.000		18.000			
5	Cum dân cư ấp Tân Định xã Biên Giới	Biên Giới		2018-2020		20.000	20.000					18.000	18.000		18.000		18.000			
6	Cum dân cư ấp Phước Hòa xã Phước Vinh huyện Châu Thành	Phước Vinh		2018-2020		18.000	18.000					15.000	15.000		15.000		15.000			
VIII	LĨNH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XA HỘI					402.596	257.685	445	445	445	445	153.480	153.480	26.300	53.930	125.850	125.850			
(1)	<i>Dự án chuyển cấp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020</i>					79.292	71.560	445	445	445	445	57.560	57.560	17.000	-	74.560	74.560			
b	<i>Dự án chuyển cấp sang giải đoạn 2016-2020</i>					79.292	71.560	445	445	445	445	57.560	57.560	17.000	-	74.560	74.560			
	<i>Trong đó:</i>																			
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016-2020</i>																			
1	Tung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khối nhà thành khu hành chính, xây mới nhà lý học, nhà nghỉ, triv, nhà ăn, nhà thi đấu, sân tennis	2014-2018	2524(QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	71.560	445	445	445	445	57.560	57.560	17.000		74.560	74.560			Bổ sung vốn từ nguồn dự phòng của KH trung hạn
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020</i>					323.204	186.125	-	-	-	-	95.920	95.920	9.300	53.930	51.290	51.290			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020</i>					243.204	186.125	-	-	-	-	90.920	90.920	9.300	49.930	50.290	50.290			
5	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực trung vùng Mê Kông mở rộng - Tiêu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	tp Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện vệ sinh môi trường DTL/SVH núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	12.832					12.830	12.830		10.830	2.000	2.000			Đổi ứng dự án ODA, dùng thực hiện DA do đã có nhà đầu tư
10	Thập quan sát - Cảnh hòa Pano Khu di tích lịch sử CẨM AN tại Bò Lồi	Đơn Thuần, Thành Bàng		2016-2017	329/QĐ-SKHDT 28/10/2016	1.308	1.308					1.190	1.190		1.090	100	100			Dùng thực hiện do đã có nhà đầu tư (thanh toán CBĐT)

STT	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khốn công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khốn công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
11	Tái hiện Khu căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2018-2020		8.000	8.000				7.200	7.200			Không thực hiện do đã có nhà đầu tư	
12	Cải tạo thư viện tỉnh	TP. TN		2018-2020		2.997	2.997				10	2.990	2.990			
13	Nhà lưu niệm cơ sở tỉnh ủy	TP. TN		2018-2020		940	940				650	850	850			
14	Trung tâm hỗ trợ báo trợ xã hội lồng hợp	Châu Thành		2018-2020		20.000	20.000				20.000	20.000	18.000	18.000		
15	Xây dựng các hạng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP. TN		2018-2020		25.000	25.000				22.650	22.650			Không thực hiện do đã có nhà đầu tư	
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG Lò Gò-Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020		14.560	14.560				4.000	12.200	12.200		Xem lại quy mô để điều chỉnh giảm	
17	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	Tân Biên		2018-2020		2.377	2.377				800	2.150	2.150			
18	Trung tu, tôn tạo Đình Trung Ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020		1.611	1.611				1.500	3.500	3.500			
24	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thành thiếu nhi	TP. TN		2018-2020		2.500	2.500				2.500	2.500	2.500	2.500	Bổ sung DA (UBND tỉnh cho chủ trương BS tại CV số 1559/UBND-KTN ngày 13/6/2017)	
25	Trung tâm truyền hình (phim trường) - phần khởi lượng còn lại	TP. TN		2018-2020		6.000	6.000				6.000	6.000	6.000	6.000	Bổ sung DA	
26	Nhà hát tỉnh	TP. TN		2018-2020		40.000	8.000				-	-	-	-	Không thực hiện do chưa tranh thủ được nguồn vốn TW	
b	Dự án đặc kiến hoàn thành sau năm 2020					80.000	80.000				5.000	5.000	1.000	1.000		
28	Bảo tàng tỉnh	TP. TN		2020-2024		80.000	80.000				5.000	5.000	1.000	1.000		
VIII	AN NINH QUỐC PHÒNG					696.440	310.888	28.000	28.000	28.000	28.000	166.250	32.340	310.870	142.170	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					143.243	70.286	28.000	28.000	28.000	28.000	77.100	26.000	112.770	97.770	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					143.243	70.286	28.000	28.000	28.000	28.000	77.100	26.000	112.770	97.770	
1	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh TN	tp Tây Ninh	Xây mới nhà khách: 11 tầng và 1 tầng hầm	2013-2016		112.957	40.000	10.000	10.000	10.000	29.850	29.850	25.050	25.050	QT	
3	Trung tâm điều hành chỉ huy khẩn cấp về tình trạng quốc phòng	tp Tây Ninh	Xây dựng trung tâm điều hành: 1 tầng hầm 411m2, 1 tầng trệt 812m2, 1 lầu 789m2, mua sắm trang thiết bị	2015-2017		30.286	30.286	10.500	10.500	10.500	12.250	12.250	530	11.720	11.720	QT



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế số vốn đầu tư từ ngân sách năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khoản công dân tiết kiệm 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn		
					TAMDY		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)													Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)
4	Khu vực phòng thủ tỉnh																						
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					553.197	240.602	-	-	-	-	74.150	45.850	25.560	27.010	198.100	44.400						Bổ sung vốn do đã sử dụng hết KHYV được giao là 35 tỷ đồng
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					66.787	49.355	-	-	-	-	58.050	42.350	9.260	23.510	28.100	28.100						
5	Dải đồi thông tin	tp Tây Ninh	Xây dựng khởi nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu diện tích 1.462m2, kế cầu BTCT, Nhà xe 100m2 Xây mới mái che đứng trụ bơm và nhà trưng bày, DT 348m2; của hàng tư chôn 122,4m2, đích vụ rửa xe, công hàng rào, sân đường và bãi đậu xe	2016-2017	273/QĐ-SKHDT 25/10/2013	10.646	10.646					7.800	7.800		975	6.825	6.825						QT
6	Kho trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kế hợp Quốc phòng -Kinh tế)	Tân Châu		2016	277/QĐ-SKHDT 28/10/2015	4.700	4.700					4.400	4.400		175	4.225	4.225						
8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt làm việc phòng Chính trị	Phường 1 -Thành phố TN		2016	285/QĐ-SKHDT 30/10/2015	999	999					1.000	1.000		60	940	940						QT
16	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và trường huấn luyện của Trung đoàn Bb174	xã Tân Phú, Tân Châu	44.9584 ha	2018-2019	2293/QĐ-UBND 03/10/2017	6.295	6.295					5.500	5.500	200	9.500	5.700	5.700						Đang thực hiện theo QĐ số 2369/QĐ-UBND ngày 11/10/2017
17	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thanh Tân, TP. Tây Ninh	3.513 ha	2018-2019	2317/QĐ-UBND 05/10/2017	982	982					9.500	9.500		9.500	1.710	1.710						
18	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020	121/QĐ-SKHDT 22/5/2017	1.900	1.900					1.350	1.350	360	12.800	1.710	1.710						
20	Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020		31.695	14.263					28.500	12.800										Không thực hiện
23	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020		2.970	2.970							2.700	2.700	2.700	2.700						Bổ sung DA
24	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sàn nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020		3.300	3.300							3.000	3.000	3.000	3.000						Bổ sung DA
25	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu năm 2020	TP. Tây Ninh		2018-2020		3.300	3.300							3.000	3.000	3.000	3.000						Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					486.410	191.247	-	-	-	-	16.100	3.500	16.300	3.500	170.000	16.300						
26	Mở rộng trụ sở công an huyện Dương Minh Châu	Dương Minh Châu		2019-2021		27.513						16.100	3.500		3.500								Không sử dụng vốn ĐP NS Bó CA 100%
27	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022		458.897	191.247							16.300	170.000	16.300	16.300						Bổ sung DA - NS tính: đơn hi + 30%CPXD, NS Bó CA 70%CPXD
IX	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC					192.697	109.954	104.400	104.400	104.400	104.400	39.710	39.710	36.930	12.220	138.663	64.420						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bố trí từ công công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020															
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020															
	Trong đó:															
	Dự án dự kiến khoản thành và bản giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020															
1	Kho lưu trữ chuyển dụng	tp Tây Ninh	Khởi nhà làm việc 2.548m ² ; kho lưu trữ 3.489m ² ; công, hàng rào mặt chính 27,5m	2014-2016												
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020															
a	Dự án dự kiến khoản thành và bản giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020															
15 *	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016												
42	Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	2018-2019												
44	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC		2018-2019												
47	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN		2018-2020												
51	Hàng rào trung tâm khuyến nông	TP. TN		2020												
53	Nhà làm việc trạm bảo vệ thực vật TP.TN	TP. TN		2020												
55	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	TP. TN		2020												
57	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILC)	toàn tỉnh		2018-2021												



Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TÌNH HỒ TRỢ MỨC TIÊU CHO HUYỆN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn để bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT/QT	Trong đó: NSDP	Trong đó: các nguồn vốn)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
1	TỔNG SỐ	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	9	10	13	14	13	14	19	
B	PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ					1.809.262	1.674.187	101.000	101.000	94.300	94.300	1.052.760	1.004.760	383.365	378.365	1.013.260	1.013.260		
1	TRIANH PHỐ TÂY NINH					827.111	878.525	-	-	-	-	506.060	506.060	250.720	225.720	532.560	532.560		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					267.918	267.918	-	-	-	-	185.540	185.540	68.180	68.180	187.040	187.040		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					267.918	267.918	-	-	-	-	185.540	185.540	68.180	68.180	185.540	185.540		
1	Đường I (Trường Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (mạng là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	817 m N	2015-2016	336/QĐ-UBND	11/6/2014	14.164	14.164	-	-	-	13.460	13.460	6.540	6.540	20.000	20.000		
2	Đường 2AT (trục Trung tâm sinh học thành thị đầu niên), phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	221 m BTN	2015-2016	861/QĐ-UBND	24/10/2014	2.888	2.888	-	-	-	2.490	2.490	140	140	2.350	2.350		
3	Hẻm số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	Hiệp Ninh	770 m N	2015-2016	942/QĐ-UBND	25/10/2012	2.842	2.842	-	-	-	2.340	2.340	300	300	2.640	2.640		
4	Đường Cao Thượng Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	850 m N	2015-2016	951/QĐ-UBND	25/10/2012	3.166	3.166	-	-	-	2.600	2.600	300	300	2.300	2.300		
5	Đường Phạm Văn Xuyên (đổi dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	464 m N	2015-2016	859/QĐ-UBND	24/10/2014	2.139	2.139	-	-	-	1.900	1.900	100	100	1.800	1.800		
6	Đường số 5 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1340 m N	2015-2016	920/QĐ-UBND	29/10/2014	5.646	5.646	-	-	-	5.000	5.000	250	250	4.750	4.750		
7	Đường số 7 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	982 m N	2015-2016	921/QĐ-UBND	29/10/2014	4.084	4.084	-	-	-	3.620	3.620	220	220	3.400	3.400		
8	Đường số 17 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1450 m N	2015-2016	924/QĐ-UBND	29/10/2014	6.480	6.480	-	-	-	5.750	5.750	150	150	5.600	5.600		
9	Đường số 37 và số 38, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	631 m N	2015-2016	941/QĐ-UBND	29/10/2014	2.557	2.557	-	-	-	2.270	2.270	70	70	2.200	2.200		
10	Đường số 28, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1568 m N	2015-2016	939/QĐ-UBND	29/10/2014	7.209	7.209	-	-	-	6.400	6.400	300	300	6.100	6.100		
11	Hẻm số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	528 m N	2016	1264/QĐ-UBND	30/10/2015	1.946	1.946	-	-	-	1.750	1.750	100	100	1.650	1.650		
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2255 mN	2016-2017	936/QĐ-UBND	29/10/2014; 1142/QĐ-UBND	8.073	8.073	-	-	-	7.170	7.170	290	290	6.880	6.880		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)			Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương			Chí chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	917 m N	2016-2017	940/QĐ-UBND 29/10/2014, 1144/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	4.532	4.532				4.020	4.020		320	3.700	3.700	
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1063 mN	2016-2017	938/QĐ-UBND 29/10/2014, 1143/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	5.170	5.170				4.590	4.590		190	4.400	4.400	
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	695 mN	2016-2017	934/QĐ-UBND 29/10/2014, 1140/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	2.413	2.413				2.140	2.140		190	1.950	1.950	
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 m; 63 bộ đèn Led	2016-2017	1273/QĐ-UBND 30/10/2015	1.490	1.490				1.420	1.420		60	1.360	1.360	
17	Hèm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 5, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	1253/QĐ-UBND 30/10/2015	2.531	2.531				2.180	2.180		120	2.060	2.060	
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	935/QĐ-UBND 29/10/2014, 1141/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	1.996	1.996				1.770	1.770		110	1.660	1.660	
19	Hệ thống chiếu sáng đường 785 - Giồng Cỏ		Lắp đèn cao áp 2.115m	2017-2018		2.612	2.612				2.460	2.460		970	1.490	1.490	
21	Đường Thuyền nổi dài, khu phố Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh		L=756,45mN; b=6m; i=đường CPSĐ, b=2x1,5m	2017-2018		3.500	3.500				3.300	3.300		700	2.600	2.600	
22	Đường số 19, đường Bờ Lội - phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh		0,621 km nhựa	2017-2018		2.608	2.608				2.400	2.400		2.400			Không thực hiện
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,500 km nhựa	2017-2018		2.100	2.100				2.000	2.000	843		2.843	2.843	
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,600 km nhựa	2017-2018		5.411	5.411				2.400	2.400	1.240		3.640	3.640	
25	Đường số 31 và số 32, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,000 km nhựa	2017-2018		4.200	4.200				4.000	4.000		800	3.200	3.200	
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,700 km nhựa	2018-2019		2.940	2.940				2.800	2.800		319	2.481	2.481	
27	Đường số 55 và số 56, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	2,200 km nhựa	2018-2019		9.240	9.240				8.800	8.800		1.300	7.500	7.500	
28	Đường số 21 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,214km nhựa	2018-2019		5.119	5.119				4.600	4.600		210	4.390	4.390	
30	Đường số 22 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhựa	2018-2019		3.276	3.276				3.100	3.100		781	2.319	2.319	
31	Đường số 24 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhựa	2018-2019		3.276	3.276				3.100	3.100		400	2.700	2.700	
35	Đường số 20 và đường số 21, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	2,91kmN	2018-2019		11.760	11.760				11.200	11.200		2.380	8.820	8.820	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy số vốn để bổ từ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
																		TMBĐT/QT	
36	Đường số 59 và số 60, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thuận	1,600 km nhựa	2018-2019	6.720	6.720			6.400	6.400									NSDP thực hiện
37	Đường vào Văn phòng khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Thuận	0,5 km nhựa	2018-2019	1.750	1.750			1.600	1.600									NSDP thực hiện
38	Hẻm 166 khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Thuận	0,748 km nhựa	2018-2019	2.851	2.851			2.700	2.700									NSDP thực hiện
39	Hẻm 12 khu phố Ninh Phước	Ninh Thuận	0,543 km nhựa	2018-2019	2.839	2.839			2.500	2.500									NSDP thực hiện
40	Lắp đặt HTCS đường 794, Phường Ninh Sơn, Thành phố			2019-2020	3.900	3.900			3.700	3.700									NSDP thực hiện
41	Lắp đặt HTCS hẻm 77 CMAT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020	700	700			660	660									NSDP thực hiện
42	Lắp đặt HTCS hẻm 79 CMAT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020	800	800			760	760									NSDP thực hiện
43	Lắp đặt HTCS hẻm 83 CMAT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020	800	800			760	760									NSDP thực hiện
44	Lắp đặt HTCS hẻm 87 CMAT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020	700	700			660	660									NSDP thực hiện
45	Lắp đặt HTCS đường 785-Giông Cá (giai đoạn 2)			2019-2020	4.500	4.500			4.200	4.200									NSDP thực hiện
46	Lắp đặt HTCS đường số 68 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn			2019-2020	2.200	2.200			2.000	2.000									NSDP thực hiện
47	Lắp đặt HTCS đường số 14 Điện Biên Phủ, phường Ninh Thuận			2019-2020	700	700			660	660									NSDP thực hiện
48	Lắp đặt HTCS đường số 49 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.100	1.100			1.000	1.000									NSDP thực hiện
49	Lắp đặt HTCS đường số 5 Bờ			2019-2020	1.600	1.600			1.500	1.500									NSDP thực hiện
50	Lắp đặt HTCS đường số 9 Bờ			2019-2020	800	800			760	760									NSDP thực hiện
51	Lắp đặt HTCS đường số 13 Bờ			2019-2020	1.100	1.100			1.000	1.000									NSDP thực hiện
52	Lắp đặt HTCS đường số 25 Bờ			2019-2020	1.300	1.300			1.200	1.200									NSDP thực hiện
53	Lắp đặt HTCS đường số 12 Bờ			2019-2020	1.000	1.000			950	950									NSDP thực hiện
54	Lắp đặt HTCS đường số 24 Bờ			2019-2020	950	950			900	900									NSDP thực hiện
55	Lắp đặt HTCS đường số 4 Tân Phú, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.400	1.400			1.300	1.300									NSDP thực hiện
56	Lắp đặt HTCS đường 793, xã Tân Bình			2019-2020	2.200	2.200			2.100	2.100									NSDP thực hiện
57	Lắp đặt HTCS đường số 15 Tân Văn Trà, xã Bình Minh			2019-2020	1.600	1.600			1.500	1.500									NSDP thực hiện
58	Hẻm số 6 đường Bờ Lội, Ninh Sơn			2019-2020	10.727	10.727			1.900	1.900									NSDP thực hiện
59	Hẻm 35 khu phố Ninh Hoà	Ninh Thuận	0,721 km nhựa	2019-2020	2.918	2.918			2.800	2.800									Không thực hiện do trùng tên NSDP thực hiện
60	Đường số 16 Bờ Lội Ninh Thuận	Ninh Sơn	0,640 km nhựa	2019-2020	2.750	2.750			2.600	2.600									NSDP thực hiện
61	Đường số 18 Bờ Lội Ninh Thuận	Ninh Sơn	0,652 km nhựa	2019-2020	3.568	3.568			2.200	2.200									NSDP thực hiện
62	Công trình thành phố Tân Ninh	TPTN	XD mới	2019-2020	5.000	5.000			4.750	4.750									Không thực hiện
63	Đường lộ Cây Vải, KP Ninh Thuận - Ninh Phú	Ninh Sơn	Số 66	2019-2020	3.100	3.100			2.950	2.950									Không thực hiện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế số vốn ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Bổ sung mới		Bổ sung mới
64	Đường GA Bời Lởi, khu phố Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3.000	3.000				2.850	2.850	2.850	2.700	2.700	2.700	2.700	Không thực hiện	
65	Đường số 11 - Huyện Văn Thành, ấp Ninh Lạc (đường số 9A-1)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		3.895	3.895				2.850	2.850	150						Bổ sung mới
66	Hẻm số 35 đường số 35 Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,721 km nhựa	2019-2020		1.365	1.365						1.100				1.100	1.100	Bổ sung mới
67	Đường vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Phước 3	0,294kmNhựa	2019-2020		4.075	4.075						3.000				3.000	3.000	Bổ sung mới
68	Đường vào sân bóng đá phường Ninh Sơn (đường số 17 đường Bời Lởi)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		6.196	6.196						3.645				3.645	3.645	Bổ sung mới
69	Đường số 39 và số 40, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,6kmN	2019-2020		2.520	2.520						3.385				3.385	3.385	Bổ sung mới
70	Đường số 45 và số 46, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,7kmN	2019-2020		2.940	2.940						2.345				2.345	2.345	Bổ sung mới
71	Đường số 49 và số 50, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		2.352	2.352						6.571				6.571	6.571	Bổ sung mới
72	Đường số 51 và số 52, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,65kmN	2019-2020		2.730	2.730						2.300				2.300	2.300	Bổ sung mới
73	Đường số 61 và số 62, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		1.680	1.680						2.865				2.865	2.865	Bổ sung mới
74	Đường số 63 và số 64, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		1.890	1.890						1.607				1.607	1.607	Bổ sung mới
75	Đường số 65 và số 66, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		2.100	2.100						1.700				1.700	1.700	Bổ sung mới
76	Năng cấp vỉa hè đường CMT8	Ninh Thành	lát gạch	2019-2020		14.000	14.000						15.864				15.864	15.864	Bổ sung mới
77	Hẻm số 12 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				1.616	1.616						1.308				1.308	1.308	Bổ sung mới
78	Hẻm số 11-20 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				2.074	2.074						1.827				1.827	1.827	Bổ sung mới
79	Đường số 54 Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		7.520	7.520						5.640				5.640	5.640	Bổ sung mới
II	HUYỆN TRẢNG BÀNG					163.360	163.360					40.000	40.000	40.000	40.000	117.300	117.300	117.300	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>163.360</i>	<i>163.360</i>						<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>117.300</i>	<i>117.300</i>	<i>117.300</i>	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>163.360</i>	<i>163.360</i>						<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>117.300</i>	<i>117.300</i>	<i>117.300</i>	
19	Bồi thường, giải tỏa bán xe mới Trảng Bàng	Thị trấn Trảng Bàng	Bồi thường diện tích khoảng 3ha	2017-2018		14.560	14.560						13.000				13.000		Không thực hiện
20	Khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao huyện	Thị trấn Trảng Bàng		2017-2019		83.800	83.800						68.200				68.200	82.300	Không thực hiện
21	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn Trảng Bàng	6150m2	2019-2020		20.000	20.000						18.000				18.000		Không thực hiện
22	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi (G22)	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		35.000	35.000						9.100				9.100	35.000	
23	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		10.000	10.000						9.000				9.000	9.000	Không thực hiện
III	HUYỆN HOÀ THÁNH					324.942	324.942						92.360	92.360	92.360	158.220	158.220	158.220	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NNQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, nghị, thông, nhân bản hành	TMBĐT/QT	Trong đó: NSDP	Trong đó: các nguồn vốn)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: các nguồn vốn)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
(2)	Dự án Khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					324.942	324.942	-	-	-	-	158.220	158.220	92.360	92.360	158.220	158.220		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					324.942	324.942	-	-	-	-	158.220	158.220	92.360	92.360	158.220	158.220		
2	Lê gạch vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã tư UBND huyện Hòa Thành đến cầu Đợt tr)	Huyện Hòa Thành	Lê gạch vỉa hè 972 m	2016	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	1.934	1.934					1.750	1.750			220	1.520	1.520	QT (1086/QĐ-UBND 05/10/2017)
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	907 m N	2016	1234/QĐ-UBND 30/10/2015	2.089	2.089					1.950	1.950			220	1.720	1.720	
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1936 m N	2016	1235/QĐ-UBND 30/10/2015	1.706	1.706					1.600	1.600			270	1.330	1.330	
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	644 m N	2016	1236/QĐ-UBND 30/10/2015	1.307	1.307					1.200	1.200			150	1.050	1.050	
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	984 m N	2016	1239/QĐ-UBND 30/10/2015	1.842	1.842					1.700	1.700			170	1.530	1.530	
13	Làng nhựa kềm số 7, 9, 11 An, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	758 m N	2016	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	2.109	2.109					1.940	1.940			200	1.740	1.740	
14	Làng nhựa kềm số 9 đường Phan Văn Đông, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	1044 m N	2016	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	3.221	3.221					2.960	2.960			260	2.700	2.700	
15	Làng nhựa kềm số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	381 m N	2016	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	1.105	1.105					1.020	1.020			190	830	830	
19	Thiêu nước khu vực xung quanh chợ Long Hoa	Thị trấn Hòa Thành	mương thiêu nước D100, dài 395,44m	2015-2017	1306/QĐ-UBND 30/10/2015	1.793	1.793					1.630	1.630			40	1.590	1.590	
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sơn Cu	Thị trấn Hòa Thành	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2017	1052/QĐ-UBND 30/2/2016	1.637	1.637					1.500	1.500			130	1.370	1.370	
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	Thị trấn Hòa Thành	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2017	1053/QĐ-UBND 30/2/2016	711	711					650	650		10	660	660		
24	Lê gạch vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	lê gạch vỉa hè dài 460,97, H=2x3cm	2016-2018	772/QĐ-UBND 16/3/2016	624	624					560	560			40	520	520	
26	Làng nhựa đường Phan Thái Bường, ấp Hiệp, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1054/QĐ-UBND 30/2/2016	819	819					750	750			60	690	690	
27	Làng nhựa đường số 12 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1055/QĐ-UBND 30/2/2016	598	598					550	550			30	520	520	
28	Làng nhựa đường số 10 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1056/QĐ-UBND 30/2/2016	862	862					790	790			110	680	680	
29	Làng nhựa đường số 4 đường Lạc Long Quân, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1059/QĐ-UBND 30/2/2016	1.697	1.697					1.560	1.560			140	1.420	1.420	
30	Đường 83 Trần Phú (đường 55,56 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	1064/QĐ-UBND 30/2/2016	934	934					860	860			30	830	830	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBĐT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
31	Đường 87 Trần Phú (đường 60 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 4.5kg/m2	2016-2018	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	676	676	676	676		620	70	550	550	550	
32	Đường dọc 8 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường Ranh Thị trấn-Long Thành Trung đến đường số 73 Nguyễn Chí Thanh)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	773/QĐ-UBND 16/3/2016	431	431	431	431		400	40	360	360	360	
33	Đường số 85 Trần Phú (đường 57, 58 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2017	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	1.022	1.022	1.022	1.022		940	90	850	850	850	
34	Làng nhua đường số 6 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 3 lớp TC 4.5kg/m2	2016-2018	1058/QĐ-UBND 30/3/2016	612	612	612	612		560	60	500	500	500	
35	Đường số 73 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	1062/QĐ-UBND 30/3/2016	1.062	1.062	1.062	1.062		980	90	890	890	890	
36	Làng nhua đường số 8 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 3 lớp TC 4.5kg/m2	2016-2018	1057/QĐ-UBND 30/3/2016	668	668	668	668		620	60	560	560	560	
38	Cầu Gò Kén					766	766	766	766		730	730	730	730	730	Không thực hiện (do Sở GTVT đầu tư)
39	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ ngã tư xã Long Thành Bắc đến UBND xã Truong Đông)					32.000	32.000	32.000	32.000		29.570	29.570	29.570	29.570	29.570	Không thực hiện (do Sở GTVT đầu tư)
40	Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành					55.000	55.000	55.000	55.000		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	Tách ra thành các dự án nhỏ
41	Thảm bê tông nhua và lát gạch vỉa hè đường Âu Cơ	Xã Hiệp Tân	Đài: 932 mét, mặt đường BTN hạt mịn dày 3cm, rộng 9,0 mét; lát gạch terrazzo 2x0,8 m	2017-2018	1066/QĐ-UBND 30/3/2016	4.688	4.688	4.688	4.688		4.760	1.380	3.380	3.380	3.380	
42	Nâng cấp mở rộng đường Trường Thọ Thành (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	Đài: 264,87 mét, mặt đường bê tông nhua nóng, rộng 10,5m	2017-2018	Số: 5344/QĐ-UBND 31/10/2016	3.853	3.853	3.853	3.853		4.760	1.760	3.000	3.000	3.000	
43	Nâng cấp mở rộng đường Châu Văn Liêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Lý Thường Kiệt)	Xã Hiệp Tân	L= 1.410 mét.	2017-2018	Số: 347/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	27.628	27.628	27.628	27.628		18.000	2.500	20.500	20.500	20.500	
44	Đường chợ Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 1792mN, b=5-6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	5291/QĐ-UBND 28/10/2016	4.462	4.462	4.462	4.462		2.670	780	3.450	3.450	3.450	
45	Đường số 183 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 850mN, b=4-6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5292/QĐ-UBND 27/10/2016	2.600	2.600	2.600	2.600		1.330	710	2.040	2.040	2.040	
46	Đường số 4 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	L= 256m BTXM M250, b= 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo	2017-2018	5293/QĐ-UBND 28/10/2016	487	487	487	487		1.000	620	380	380	380	
47	Đường số 34 Hiệp Định	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 560m; mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5294/QĐ-UBND 28/10/2016	1.055	1.055	1.055	1.055		500	320	820	820	820	
48	Đường số 2 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 305m; mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; biển báo	2017-2018	Số: 5295/QĐ-UBND 28/10/2016	473	473	473	473		500	150	350	350	350	

STT	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian K-CHT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn để bố trí từ khối công dân hết năm 2015 (*)				Lấy kế giải ngân từ khối công dân hết ngày 31/12/2015				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)				Chiến lược NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú											
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	TMDT/QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																		
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 609m: mặt rộng 3,5m; là sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5288/QĐ-UBND/28/10/2016	1.392		1.392																												
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 368m: mặt rộng 3,5m; là sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5296/QĐ-UBND/28/10/2016	726		726																												
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 247m: mặt rộng 3,5m; là sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5297/QĐ-UBND/28/10/2016	494		494																												
52	Đường số 204 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 335m: mặt rộng 3,5m; là sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5298/QĐ-UBND/28/10/2016	685		685																												
53	Đường số 254 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 433m: mặt rộng 3,5m; là sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5299/QĐ-UBND/28/10/2016	1.027		1.027																												
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 256kg/m ² dài 315m: mặt rộng 3,5m; là sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5300/QĐ-UBND/28/10/2016	656		656																												
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 800,45m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5302/QĐ-UBND/28/10/2016	1.534		1.534																												
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 793,84m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5303/QĐ-UBND/28/10/2016	1.406		1.406																												
57	Đường Phan Văn Đăng nối dài	Xã Long Thành Bắc	Dài 746,8m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5304/QĐ-UBND/28/10/2016	1.185		1.185																												
58	Đường số 94, 96, 98 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.488,89m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5305/QĐ-UBND/28/10/2016	2.914		2.914																												
59	Đường số 80, 84, 86 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 996,03m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5306/QĐ-UBND/28/10/2016	1.760		1.760																												
60	Đường số 88, 90, 92 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5307/QĐ-UBND/28/10/2016	1.891		1.891																												
61	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 2)	Thị trấn Hòa Thành	Mương BT B400-B600 Chiều dài: 3.220,00m	2018-2019	Số: 1265/QĐ-UBND/27/10/2017	9.171		9.171																												
62	Đường nối bộ hành chính Bộ Mé	Thị trấn Hòa Thành	Làng nhựa, hệ thống thoát nước	2018-2019	Số: 1277/QĐ-UBND/27/10/2016	8.060		8.060																												
63	Đường 79 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 568 m: mặt rộng 3,5m; là sỏi đá 2x0,75m; biển báo.	2018-2019	Số: 5308/QĐ-UBND/28/10/2016	944		944																												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chị chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	IMBT_QT Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSDP	
64	Đường 77 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.282 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5309/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.273	2.273	2.273	2.273		1.860	1.860	Bổ sung DA
65	Đường 71 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.191 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.929	1.929	1.929	1.929		1.580	1.580	Bổ sung DA
66	Đường 69 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.038 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.795	1.795	1.795	1.795		1.470	1.470	Bổ sung DA
67	Đường 67 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.014 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5312/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.779	1.779	1.779	1.779		1.460	1.460	Bổ sung DA
68	Đường 65 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.170 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5313/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.036	2.036	2.036	2.036		1.670	1.670	Bổ sung DA
69	Đường 63 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.163 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5314/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.023	2.023	2.023	2.023		1.660	1.660	Bổ sung DA
70	Đường 61 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.129 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5315/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.824	1.824	1.824	1.824		1.490	1.490	Bổ sung DA
71	Đường 57 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.116 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.568	1.568	1.568	1.568		1.290	1.290	Bổ sung DA
72	Đường 55 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5317/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.336	1.336	1.336	1.336		1.100	1.100	Bổ sung DA
73	Đường 53 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5318/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.391	1.391	1.391	1.391		1.150	1.150	Bổ sung DA
74	Đường dọc 5 -Đường 59 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 904 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5319/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.204	2.204	2.204	2.204		1.820	1.820	Bổ sung DA
75	Đường từ QL22B đến đường số 75 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 864 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5335/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.755	1.755	1.755	1.755		1.450	1.450	Bổ sung DA
76	Đường dọc 47A2 Phạm Hùng	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 299 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5343/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	723	723	723	723		600	600	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	THABT/QT		Lấy kế số vốn đã bỏ trị từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chiến lược NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
						Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
77	Đường Chùa Thiên Lâm (Gò Kén)	Xã Long Thành Trung	Làng nhua TC 3kg/m ² dài 506 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5333/QĐ-UBND 31/10/2016	967	967					800	800	800	800	Bổ sung DA		
78	Đường 8 Thượng Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 131 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5330/QĐ-UBND 31/10/2016	189	189					150	150	150	150	Bổ sung DA		
79	Đường từ QL22B đến đường số 5 Thượng Thâu Thành (đoạn 2)	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 272 m: mặt rộng 3,0m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5334/QĐ-UBND 31/10/2016	400	400					320	320	320	320	Bổ sung DA		
80	Đường 10 Thượng Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 173 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5329/QĐ-UBND 31/10/2016	251	251					200	200	200	200	Bổ sung DA		
81	Đường 2 Thượng Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 131 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5331/QĐ-UBND 31/10/2016	209	209					170	170	170	170	Bổ sung DA		
82	Đường từ QL22B đến đường (gạch Thành Lợi)	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 222 m: mặt rộng 3,00m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5332/QĐ-UBND 31/10/2016	434	434					350	350	350	350	Bổ sung DA		
83	Đường từ trường Nguyễn Trung Trùng đến đường 20 Thượng Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 486 m: mặt rộng 4,00 m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	662	662					530	530	530	530	Bổ sung DA		
84	Đường dọc 2-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhua TC 3kg/m ² dài 700 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.580	1.580					1.350	1.350	1.350	1.350	Bổ sung DA		
85	Đường dọc 4-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhua TC 3kg/m ² dài 797 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1181/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.634	1.634					1.390	1.390	1.390	1.390	Bổ sung DA		
86	Đường số 17-Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xã Long Thành Trung	Làng nhua TC 3kg/m ² dài 300 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND 25/10/2017	593	593					500	500	500	500	Bổ sung DA		
87	Đường 43A Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Làng nhua TC 3kg/m ² dài 583 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1190/QĐ-UBND 25/10/2017	1.138	1.138					940	940	940	940	Bổ sung DA		
88	Đường 43 Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Làng nhua TC 3kg/m ² dài 275 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1189/QĐ-UBND 25/10/2017	662	662					550	550	550	550	Bổ sung DA		
89	Đường 18 Thượng Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 528 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1180/QĐ-UBND 25/10/2017	894	894					740	740	740	740	Bổ sung DA		
90	Đường 14 Thượng Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 167 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1191/QĐ-UBND 25/10/2017	258	258					210	210	210	210	Bổ sung DA		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giá ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chánh lịch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chí chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
91	Đường 12 Thương Châu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 311 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1182/QĐ-UBND 25/10/2017	549	549					450	450		450	450	Bổ sung DA	
92	Đường từ đường số 91 đến ruộng (Đường số 5-nhà nghỉ Thiên Lý)	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 189 m; mặt rộng 3,0m; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1183/QĐ-UBND 25/10/2017	351	351					290	290		290	290	Bổ sung DA	
93	Đường 43/16 đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1184/QĐ-UBND 25/10/2017	398	398					330	330		330	330	Bổ sung DA	
94	Đường 163 Đường Thành Thái	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; biển báo.	2018-2019	Số: 1188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	324	324					270	270		270	270	Bổ sung DA	
95	Đường dọc 1-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 100 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1187/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	161	161					130	130		130	130	Bổ sung DA	
96	Đường dọc 3-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 101 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1185/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	162	162					130	130		130	130	Bổ sung DA	
97	Hẻm số 42 ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	Dài 250m, Bề rộng xi măng rộng 4m	2018-2019	Số: 1259/QĐ-UBND 27/10/2017	427	427					340	340		340	340	Bổ sung DA	
98	Đèn chiếu sáng đường Trường Hòa-Chà Lã	Trường Hòa		2018-2019	Số: 1262/QĐ-UBND 27/10/2017	2.715	2.715					2.200	2.200		2.200	2.200	Bổ sung DA	
99	Đèn chiếu sáng đường Trịnh Phong Đăng	Long Thành Bắc		2018-2019	Số: 1263/QĐ-UBND 27/10/2017	2.307	2.307					1.870	1.870		1.870	1.870	Bổ sung DA	
100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020		34.000	34.000					14.900	14.900		14.900	14.900	Bổ sung DA	
101	Hệ thống thoát nước khu vực Trảng Nhót	Long Thành Nam		2019-2020		3.000	3.000					1.790	1.790		1.790	1.790	Bổ sung DA	
102	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành (Giai đoạn 3)	Thị trấn Hòa Thành		2019-2020		5.696	5.696					3.390	3.390		3.390	3.390	Bổ sung DA	
103	Thoát nước khu vực Trảng Trại, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành tỉnh Tây Ninh	Trường Tây		2019-2020		8.510	8.510					5.200	5.200		5.200	5.200	Bổ sung DA	
104	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Hòa Thành		2020-2021		35.000	35.000					13.130	13.130		13.130	13.130	Bổ sung DA	
105	Đường số 12 đường Sín Cù	Xã Long Thành Bắc		2020-2021		736	736					380	380		380	380	Bổ sung DA	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn để bố trí từ khoản công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khoản công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chính sách NSDP			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
106	Đường Nguyễn Bình Khiêm xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân		2020-2021		1.783	1.783						760		760	760	760	Bổ sung DA
IV	HUYỆN GÒ DẦU					70.891	122.305					45.000	45.000	50.180	25.180	70.000	70.000	
(2)	Dự án khai công mới trong giai đoạn 2016-2020					70.891	122.305					45.000	45.000	50.180	25.180	70.000	70.000	
a	Dự án dự kiến khoản thanh và bán gạo của vào sẽ được gửi trong 2016-2020					70.891	122.305					45.000	45.000	50.180	25.180	70.000	70.000	
2	Bê tông xi măng đường nối từ đường Dương Văn Nổi đến ấp Trâm Vàng 1 xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 379 mét, chiều rộng mặt đường 4 mét.	2017	743/QĐ-UBND 28/10/2016	674	674					640	640		110	530	530	QT
3	Bê tông xi măng đường hơn số 7, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 449,58 mét, chiều rộng mặt đường 3,5mét, Bô trí mương thoát nước rộng 0,7 mét giữa lùn đường.	2017	744/QĐ-UBND 28/10/2016	2.240	2.240					2.060	2.060		150	1.910	1.910	QT
4	Bê tông xi măng đường hơn số 8, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 664,8 mét, chiều rộng mặt đường trung bình từ 3,5mét đến 5,0 mét. Bô trí mương thoát nước rộng 0,7 mét giữa lùn đường.	2017	743/QĐ-UBND 28/10/2016	3.211	3.211					2.960	2.960		220	2.740	2.740	QT
5	Bê tông nhựa đường Huyện Thúc Khương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTN dài 402 mét, chiều rộng mặt đường 3 mét.	2017	742/QĐ-UBND 28/10/2016	986	986					990	990		160	830	830	QT
6	Lát gạch và bê tông xi măng vỉa hè đường Lê Văn Thời và đường Hồ Văn Suối.	Thị trấn Gò Dầu	Lát gạch vỉa hè đường Lê Văn Thời; đổ bê tông xi măng vỉa hè đường Hồ Văn Suối. Tổng diện tích lát gạch và đổ bê tông vỉa hè là 1.780m ² .	2017	741/QĐ-UBND 28/10/2016	549	549					640	640		150	490	490	QT
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong.	Thị trấn Gò Dầu	- Làm đường BTN dài 1.200 mét; chiều rộng mặt đường 8,0 mét; lề 2x2,0m đắp đá cấp II. Sửa chữa từ 1.334.000 đồng/m ² .	2018-2020	740/QĐ-UBND 28/10/2016	13.812	13.812					13.800	13.800		1.480	12.320	12.320	QT
8	Lát gạch vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu	Dài 1.700m, rộng 1,5m2; Tổng diện tích lát gạch 3.100m2; Bô trí hệ thống chiếu sáng.	2018-2020		8.000	8.000					8.000	8.000		8.000	-	-	Không thực hiện
9	Sửa chữa đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Diện tích sửa chữa 2.000m ²	2018-2020		3.000	3.000					3.000	3.000		3.000	-	-	Không thực hiện
10	Làng nhựa đường Dương Văn Nổi nối dài tới xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 6m; cốt hàng mure di dôn try điện	2018-2020		1.200	1.200					1.200	1.200		1.200	-	-	Không thực hiện
11	Hệ thống chiếu sáng và láng nhựa đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc Lộ)	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 400m; rộng 5m	2018-2020		2.000	2.000					2.000	2.000		2.000	-	-	
12	BTXM hơn số 7 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 338m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2018-2020		1.400	1.400					1.400	1.400		1.400	-	-	
13	BTXM hơn số 9 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 204m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		800	800					800	800		800	-	-	
14	Làng nhựa đường nối Huyện Công Thành đến trường mẫu giáo thị trấn	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m	2019-2020		700	700					700	700		700	-	-	
15	Bê tông xi măng nhánh rẽ Ô1, Ô2 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 700m; rộng 4m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		2.600	2.600					2.600	2.600		1.600	1.000	1.000	
16	Bê tông xi măng đường Ô 5 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 450m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1.500	1.500					1.500	1.500		1.500	-	-	
17	BTXM hơn số 7 QL22B	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1.000	1.000					1.000	1.000		1.000	-	-	
18	Hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	60 bóng	2019-2020		360	360					360	360		360	-	-	

STT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)			Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giải ngân 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)			Kế hoạch trung hạn giải ngân 2016-2020 của địa phương			Chí chủ
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT/QT	Trong đó: NSDD	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDD	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDD	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDD	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDD		
19	Hệ thống chiếu sáng Trần Quốc Đai, Nguyễn Hữu Thọ, Trần Thị Sanh	24 bóng	2019-2020		250		250				250		250						
20	Hệ thống chiếu sáng hẻm số 7 Hùng Vương		2019-2020		1.100		1.100				1.100		1.100						
21	Lát gạch vỉa hè và trồng cây xanh đường Lê Hồng Phong		2019-2020		3.490		3.490												
22	Lát gạch vỉa hè, sửa chữa đường Nguyễn Hữu Thọ		2018-2019	3139/QĐ-UBND 26/9/2017	1.094		1.094												
23	Láng nhựa hẻm số 15 - Hùng vương		2018-2019	3142/QĐ-UBND 26/9/2017	1.296		1.296												
24	BTXM đường mới Lê Hồng Phong qua Trường Chinh		2018-2019	4616/QĐ-UBND 30/10/2017	1.710		1.710												
25	Láng nhựa đường Phạm Hùng		2018-2019	4615/QĐ-UBND 30/10/2017	713		713												
30	Hệ thống thoát nước thị trấn Gò Dầu		2019-2020		43.224		43.224												
31	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Nội Ô A				198		198												
32	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Thanh Bình C				279		279												
33	Bê tông xi măng đường Ô 5 Khu phố Thanh Bình A				1.676		1.676												
34	Bê tông xi măng các hẻm số 16, 20, 22 QL22B Khu phố Rạch Sơn				968		968												
35	BTXM hẻm đường QL22B (điểm đầu Quán cá phố Như Ý, điểm cuối đường Hẻm số 28) và hẻm số 7 đường Lê Hồng Phong				855		855												
36	Bê tông xi măng hẻm số 28 QL22B Khu phố Rạch Sơn				700		700												
37	Bê tông xi măng hẻm số 7 QL22A				776		776												
38	Bê tông xi măng hẻm đường Huỳnh Thúc Kháng, Ô 3 Khu phố Thanh Bình C				783		783												
39	Bê tông xi măng đường tổ dân cư tư quán số 22, các hẻm đường Trường Chinh, hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khu phố Thanh Bình A				1.239		1.239												
40	Bê tông xi măng đường Dương Văn Nét (đoạn từ nhà thờ tổ linh hoàn đến cuối tuyến đường Dương Văn Nét) và hẻm số 11 Khu phố Thanh Bình A				1.264		1.264												



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn để bỏ tư từ khi công dân hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khi công dân hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
41	Bê tông xi măng các đường hầm số 6, số 7, số 9 Khu phố Thanh Bình A					1.238	1.238					900		900		900		Bổ sung DA
42	Bê tông xi măng bê tông Lã Trọng Tấn, số 9 và đoạn cuối đường Huyện Công Thắng, Khu phố Thanh Hà					1.262	1.262					950		950		950		Bổ sung DA
43	Bê tông xi măng Ô 1/195 và bê tông đường Trường Chinh (điểm đầu nhà trọ Cẩm Tú - điểm cuối đường Phạm Hùng), Khu phố Thanh Hà					1.221	1.221					800		800		800		Bổ sung DA
44	Bê tông xi măng đường nội Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hùng; bê tông 13 đường Hùng Vương và bê tông Lã Trọng Tấn đến kênh N118-20; Khu phố Thanh Hà					1.226	1.226					900		900		900		Bổ sung DA
45	Bê tông xi măng bê tông số 4 đường Lê Hồng Phóng; bê tông đường Lê Trọng Tấn; bê tông đường Phạm Hùng; Khu phố Thanh Hà					921	921					700		700		700		Bổ sung DA
46	Bê tông xi măng các bê tông thuộc Ô 1 + Ô 2; Khu phố Thanh Hà					1.750	1.750					1.200		1.200		1.200		Bổ sung DA
47	Bê tông xi măng bê tông với bê tông số 10 Ô 1 Khu phố Thanh Bình A (điểm cuối địa cao su của Ông Võ Văn Tiến)					716	716					550		550		550		Bổ sung DA
48	Mương thoát nước đường Lê Trọng Tấn					2.858	2.858					2.200		2.200		2.200		Bổ sung DA
49	Mương thoát nước đường Phạm Hùng					1.923	1.923					1.500		1.500		1.500		Bổ sung DA
50	Bê tông xi măng các bê tông đường Lê Trọng Tấn Ô 2 và bê tông số 15 QL22B, khu phố Rạch Sơn.					1.248	1.248					950		950		950		Bổ sung DA
51	Bê tông xi măng các bê tông số 14 + 19 + 21 QL22B, khu phố Rạch Sơn.					866	866					550		550		550		Bổ sung DA
52	Trồng cây xanh trang trí ven đường thị trấn Gò Dầu					1.000	1.000					800		800		800		Bổ sung DA
53	Cải tạo sân nhà huyện Đoàn Gò Dầu					429	429					350		350		350		Bổ sung DA
D	ĐỘI ỨNG VỐN TPCTP					75.546	20.000							20.000				Chuyển sang tính quyết lý
F	HỒ TRỢ KHÁC					906.991	775.662							133.645		133.645		
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					95.243	95.243					31.200		31.200		31.200		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT /QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					95.243	95.243	-	-	64.120	64.120	9.088	9.088	64.120	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					95.243	95.243	-	-	64.120	64.120	9.088	9.088	64.120	
4	Năng cấp đường số 6 (đường Nguyễn Văn Bính), khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599,63m BTN, rộng 9m, lề đường 2x5m	2017-2019		24.000	24.000			20.000	20.000		5.168	14.832	14.832
5	Đường 785 - Giếng Cà, xã Bình Minh (đoạn từ Km2+140 đến K5+850)	xã Bình Minh	3710mN; bmđ= 5,5m	2017-2019		13.874	13.874			11.600	11.600		600	11.000	11.000
6	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khối phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019		32.000	32.000			23.000	23.000	2.800	2.800	20.200	20.200
7	Trường mầm non Thục Hành	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		14.869	14.869			9.520	9.520		520	9.000	9.000
8	Trường mẫu giáo Hoàng Yên	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		6.500	6.500					5.850		5.850	5.850
9	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		4.000	4.000					3.238		3.238	3.238
II	HUYỆN HOA THÀNH					111.318	111.318	-	-	80.000	80.000	19.540	19.540	80.000	80.000
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					111.318	111.318	-	-	80.000	80.000	19.540	19.540	80.000	80.000
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					111.318	111.318	-	-	80.000	80.000	19.540	19.540	80.000	80.000
1	Mương thoát nước xã Long Thành Bắc	xã Long Thành Bắc	Mương BTCT. Nhánh chính dài 2440,37m, 4800-1000; Nhánh phụ dài 599,57m, 4600	2016-2017		13.296	13.296			12.000	12.000		960	11.040	11.040
2	Đường Học Trí	xã Trường Tây	3429mN, bmđ= 3,5m	2016-2017		8.514	8.514			6.470	6.470	690		7.160	7.160
3	Xây mới hội trường khối đoàn thể huyện Hòa Thành	Hiệp Tân	250 chỗ	2016		3.137	3.137			2.860	2.860		160	2.700	2.700
4	Thoát nước chợ Long Hải	Long Hải	Mương xây gạch dài 594m	2017		639	639			570	570		570		Không thực hiện
5	Trường Mầm non Rạng Đông		Sửa chữa 05 phòng học, Xây mới 10 phòng học, Khối HC	2017		14.979	14.979			14.260	14.260		1.510	12.750	12.750
6	Trường mầm non Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây dựng khối hành chính và các công trình phụ trợ	2017		5.808	5.808			4.930	4.930		4.930		Không thực hiện
7	Xây mới Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện		Xây mới trụ sở phục vụ cho 20 người	2018-2020		6.229	6.229			5.340	5.340		40	5.300	5.300
8	Trụ sở Đảng ủy-UBND xã Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây mới trụ sở Đảng ủy, UBND xã diện tích 1192m2, Trụ sở công an 316m2 và các hạng mục phụ trợ	2018-2020		14.989	14.989			14.120	14.120		920	13.200	13.200
9	Đường lộ 20 xã Trường Đông	Trường Đông	3.916,9 mN, rộng 3,5m	2019-2020		14.034	14.034			9.000	9.000	2.700		11.700	11.700
10	Trường TH Trường Hòa A (CQG)		Xây phòng chức năng, thiết bị, lều sân vận động, nhà xe, hàng rào	2019-2020		10.000	10.000			9.500	9.500		9.500		Không thực hiện
11	Sửa chữa trường THCS Trường Hòa		thay volet, la phòng, sơn "p" chống thấm	2020		1.000	1.000			950	950		950		Không thực hiện
12	Kho lưu trữ tiếp trung của UBND huyện Hòa Thành	Thị trấn	XD mới 02 kho lưu trữ chính, 01 kho lưu trữ đặc biệt, phòng tiếp nhận và xử lý hồ sơ	2018-2020		3.944	3.944					3.550		3.550	3.550

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chiến lược NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
13	Trường THPT Lê Thị Hồng Gấm	Hiệp Tân	XD phòng học bộ môn, khởi HC, các ông trình phụ trợ phục vụ 420hs	2019-2020		14.749	14.749													Bộ sung DA
III	HUYỆN CHÂU THÀNH				113.218	163.684	32.000	32.000	32.000	32.000	80.450	80.450	28.340	28.340			12.600	12.600	12.600	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				58.564	58.564	32.000	32.000	32.000	32.000	27.370	27.370	-	-				15.750	15.750	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				58.564	58.564	32.000	32.000	32.000	32.000	27.370	27.370	-	-				15.750	15.750	
2	Nâng cấp đường liên xã An Cư- Phước Vĩnh	xã An Cư, Phước Vĩnh		2013-2015	239/QĐ-SKHBT 26/9/2013 (đề); 106/QĐ-SKHBT 28/04/2012	38.069	38.069	26.000	26.000	26.000	19.070	19.070			10.770			8.300	8.300	
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vĩnh đến bên Cây D)			2014-2016	201/QĐ-UBND 20/10/2014; 372/QĐ-UBND 08/09/2016 (đề)	12.495	12.495	6.000	6.000	6.000	6.750	6.750			850			5.900	5.900	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				113.218	113.120	-	-	-	-	53.080	53.080	28.340	16.720				64.700	64.700	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và khởi công đầu vào sẽ được giải ngân 2016-2020				72.339	72.231	-	-	-	-	42.760	42.760	28.340	6.400				64.700	64.700	
4	Đường đến nhà cư Huyện ủy xã Hào Đức		1,130mN, bmx=7m	2014-2016	277/QĐ-UBND 30/10/2014; 132/QĐ-UBND 18/5/2017 (đề)	5.466	5.466				6.200	6.200			790			5.410	5.410	
5	Đường huyện 21 - Lộ Nam Dương liên xã Hào Đức- An Cư		4373,2m dài 6x,bmx=7m	2016-2018	316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (đề); 98/QĐ-UBND 24/4/2017 (đề)	8.337	8.337				9.100	9.100			1.100			8.000	8.000	
6	Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)			2.016	336/QĐ-UBND 23/10/2015; 145/QĐ-UBND 06/6/2017 (đề)	3.762	3.762				4.100	4.100			400			3.700	3.700	
7	Đường từ quán Tư-Tùng đến bên BA Tả xã Biện Giỏi			2.016	338/QĐ-UBND 23/10/2015; 166/QĐ-UBND 27/6/2017 (đề)	4.451	4.451				4.530	4.530			230			4.300	4.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT /QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
8	Đường 781 qua đường Hoàng Lê Kha (liên xã Trĩ Bình-Thị trấn)			2016	337/QĐ-UBND 23/10/2015; 181/QĐ-UBND 11/7/2017 (66)	2.744	2.744	2.744			2.810	2.810	80	2.730	2.730		2.730	ĐC TMBT
9	Trường Tiểu học Đồng Khởi-Tua Hải			2015-2016	271/02/2015 (66); 553/QĐ-UBND 30/12/2016 (66)	6.692	6.594	6.594			6.370	6.370	30	6.400	6.400		6.400	ĐC TMBT
10	Năng cấp Trụ sở UBND xã Thanh Điện			2016-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013; 548/QĐ-UBND 30/10/2013 (66); 292/QĐ-UBND 04/8/2016 (66); 472/QĐ-UBND 16/11/2017 (66)	3.939	3.939	3.939			5.150	5.150	1.600	3.550	3.550		3.550	ĐC TMBT
12	Năng cấp trụ sở UBND xã Phước Vinh	Phước Vinh	năng cấp	2019-2020	491/QĐ-UBND 28/10/2016	2.564	2.564	2.564			4.500	4.500	2.200	2.300	2.300		2.300	ĐC TMBT
13	Năng cấp, sửa chữa nhà tương nhiệm căn cứ huyện ủy	Hải Đức		2018-2020	457/QĐ-UBND 24/10/2015	2.500	2.500	2.500					2.000	2.000	2.000		2.000	Bổ sung DA
14	Xây mới nhà khách, nhà ăn, nhà bếp và kho lưu trữ huyện ủy Châu Thành	Thị trấn	406m2	2018-2020	375/QĐ-UBND 29/09/2017	4.128	4.128	4.128					3.300	3.300	3.300		3.300	Bổ sung DA
15	Năng cấp, cải tạo trụ sở chính UBND huyện Châu Thành	Thị trấn	178,1m2	2018-2020	498/QĐ-UBND 28/10/2016	4.354	4.354	4.354					3.700	3.700	3.700		3.700	Bổ sung DA
16	Kênh thoát nước áp sần lợ Cầu Trường ra kênh tiêu TT3C xã Hải Đức	Hải Đức	3.224m	2018-2020	63/QĐ-UBND 24/03/2016	1.437	1.437	1.437					1.150	1.150	1.150		1.150	Bổ sung DA
17	Đường số 13-14 ấp Bình Lợi xã Hải Đức	Hải Đức		2018-2020	486/QĐ-UBND 28/10/2016	1.900	1.900	1.900					1.450	1.450	1.450		1.450	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giải ngân (theo NNQ số 11) đoạn 2016-2020 của địa phương		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giải ngân 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, nghị, thư, năm ban hành	TMBĐT/QT	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tang (+)	Giảm (-)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
18	Đường số 1 đp Long Châu - Đường Long Vinh 12	Long Vinh	2.500 m	2018-2020	385/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.000	5.000									3.500		3.500	3.500	Bổ sung DA - DN/TT Hài Dàng, Khoa góp 30% vốn đầu tư (có BB xác nhận với UBND xã)
19	Đường nội đồng từ nhà ông Nhuận đến nhà bà Văn	Long Vinh	1.000 m	2018-2020	386/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.131	1.131									1.000		1.000	1.000	Bổ sung DA
20	Đường huyện 25 (từ ĐT đến khu di tích cơ sở đảng đầu tiên Giồng Nhãn)	Long Vinh		2018-2020	477/QĐ-UBND 28/10/2016	13.924	13.924									12.210		12.210	12.210	Bổ sung DA
5	Dự án cấp điện hoàn thành sau năm 2020					40.889	40.889									10.320		10.320	10.320	Bổ sung DA
21	Đường huyện 12- xã Biên Giới huyện Châu Thành	Biên Giới		2020-2023		40.889	40.889									10.320		10.320	10.320	Chuyển cho Sở GTVT thực hiện từ nguồn vốn tỉnh quản lý
IV	HUYỆN DUONG MINH CHÁU					118.373	113.992	22.000	22.000	22.000	22.000	80.000	80.000	14.089	14.089	80.000	80.000	80.000		
(1)	Dự án chuyển cấp từ giải ngân 2011-2013 sang giải ngân 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	25.250	25.250	140	8.155	17.235	17.235	17.235		
5	Dự án chuyển cấp sang giải ngân 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	25.250	25.250	140	8.155	17.235	17.235	17.235		
1	Xây mới Trụ sở huyện ủy Duong Minh Châu			2013-2015	3204/QĐ-UBND 13/6/2013 (đầu cuối)	12.371	12.371	7.000	7.000	7.000	7.000	5.000	5.000	140		5.140	5.140	5.140	QT	
2	Đường nội trung tâm 2 xã Cầu Khe - Lạc Ninh			2015-2016	2640/QĐ-SKHĐT 29/10/2014	27.135	27.135	15.000	15.000	15.000	15.000	20.250	20.250		8.155	12.095	12.095	12.095	QT	
(2)	Dự án khôi phục môi trường giải ngân 2016-2020					70.867	74.486	-	-	-	-	54.750	54.750	13.949	5.934	62.765	62.765	62.765		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và báo cáo đến vào sự đồng ý giải ngân 2016-2020					60.499	56.118	-	-	-	-	44.970	44.970	10.289	5.934	49.295	49.295	49.295		
3	Nhựa hóa huyện đường vào xóm dân tộc		1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND 02/10/2014	3.738	3.738					4.360	4.360		633	3.727	3.727	3.727		
4	Đường Tân Lành -Trưởng Mít		1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND 22/10/2015	3.877	3.877					4.710	4.710		835	3.875	3.875	3.875		
5	Công qua kênh K1+425 TN1			2017-2018	2464/QĐ-UBND 19/7/2016	995	995					900	900		58	842	842	842		
6	Đường nội trung tâm hành chính xã Suối Đá với trung tâm hành chính huyện (ĐH10)			2017-2019	2787/QĐ-UBND 28/10/2016	20.735	16.354					18.000	18.000		4.376	13.624	13.624	13.624		
7	Đường ĐT 13 (đoạn đầu từ đường ĐT 781 - nghĩa trang hiện xã Suối Đá, Phan, Thi (hết))		1,8km ¹	2018-2020	3930/QĐ-UBND 31/10/2016	5.132	5.132					4.500	4.500		32	4.468	4.468	4.468		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chị chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
8	Kênh tiêu Bầu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xã Cách.			2018-2020		18.648	18.648				12.500	16.776	16.776	16.776	Điều chỉnh TMDT
8.1	Kênh tiêu Bầu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xã Cách (giai đoạn 1)			2018-2020		6.503	6.503				6.500	5.876	5.876	5.876	
8.2	Kênh tiêu Bầu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xã Cách (giai đoạn 2)			2018-2020		12.145	12.145				6.000	10.900	10.900	10.900	
9	Đường trục chính xã Trường Mít		2.672m	2017-2019		7.374	7.374				9.780	5.983	5.983	5.983	BS DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					18.368	18.368				9.780	13.470	13.470	13.470	
10	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)		8.000m	2019-2021		18.368	18.368				9.780	13.470	13.470	13.470	
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					93.413	93.413				58.200	58.200	58.200	58.200	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					93.413	93.413				58.200	28.933	28.933	28.933	
a.	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					93.413	93.413				58.200	28.933	28.933	28.933	
2	Như đường Liên xã Lộc Hưng (Cây Dương) - Trưng Hưng Củ Chi	xã Lộc Hưng - Trưng Hưng	3.231 mN, b=3,5m, l=2x1,5m	2016-2017		7.116	7.116				6.300	215	215	215	QT
4	Cầu qua Kênh Đông tại km21+440		L=33,9m; b=10 mét; tải trọng thiết kế HL93.	2016-2017		9.802	9.802				12.400	2.598	2.598	2.598	QT
5	Cầu bắc qua kênh Đông (đường Lộc Phước - sông Ló)		L=33,9m; b=10m; tải trọng thiết kế HL93. - Phần đường dẫn dài 164,95 mét, nền đường 9 mét; mặt đường 8 mét, cầu cao A2.	2018-2019		7.358	7.358				9.700	2.820	2.820	2.820	
6	Cầu bắc qua kênh Đông (HL12)		L=197,77m; b=9 m; bmd=8 m, cầu cao A2.	2018-2019		9.377	9.377				8.000	1.500	1.500	1.500	
7	Nâng cấp đường cầu xe (đường CMMN)		5800m	2019-2020		12.760	12.760				9.200	9.200	9.200	9.200	Không thực hiện
8	Nâng cấp đường HL2		4000m	2019-2020		10.000	10.000				9.000	9.000	9.000	9.000	Không thực hiện
9	Làng như Đường đình Phước Hữu		1900m	2019-2020		4.000	4.000				3.600	3.600	3.600	3.600	Không thực hiện
10	Đường Cây Dương	An Tĩnh - Lộc Hưng	3000m	2018-2020		33.000	33.000				28.933	28.933	28.933	28.933	Bổ sung DA
VI	HUYỆN GÒ ĐÀU					194.908	128.013	7.500	7.500	7.500	54.930	12.575	12.575	56.930	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					51.169	26.032	7.500	7.500	7.500	9.200	100	100	9.100	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					51.169	26.032	7.500	7.500	7.500	9.200	100	100	9.100	
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2014-2016		20.032	20.032	7.500	7.500	7.500	9.200	100	100	9.100	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					143.739	107.981	-	-	-	45.730	12.475	12.475	47.830	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư												Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	TMĐT / QI		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020						81.472	43.714	-	-	-	-	-	-	35.740	35.740	4.760	2.485	40.015	40.015	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	xã Thanh Phước	Xây mới khối nhà làm việc chính (921,3m ²); bổ tường 150 chỗ; cải tạo nhà làm việc công an xã; các hạng mục phụ	2016	813/QĐ-UBND 30/10/2015	12.899	12.899								11.500	11.500		270	11.230	11.230	QT
6	Làng nhua đường vào khu di tích lịch sử Nam Trại	Xã Thanh Đức	L=2.620mN, band=6m	2016-2017	809/QĐ-UBND 30/10/2015	12.349	12.349								10.740	10.740		140	10.600	10.600	QT
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Xây mới các khối nhà và các hạng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKLTĐT 28/10/2016	29.974	29.974								12.200	12.200		2.000	10.200	10.200	Vấn hồ tư phát triển TP. TX. 15 tỷ đồng
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thành (điểm đầu cầu Phước Thành - điểm cuối ngã ba Phước Thành)			2017-2019	739/QĐ-UBND 28/10/2016	14.698	14.698								13.500	13.500		75	13.425	13.425	QT
9	Hệ thống chiếu sáng đường đến trung tâm xã Bàu Dền			2018	4614/QĐ-UBND 30/10/2017	2.881	2.881										2.380		2.380	2.380	Bổ sung DA
10	Hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong			2018	4613/QĐ-UBND 30/10/2017	2.887	2.887										2.380		2.380	2.380	Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					62.267	62.267	-	-	-	-	-	-	-	9.990	9.990	7.815	9.990	7.815	7.815	
11	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 1 (điểm đầu đường Hương Vương, điểm cuối đường 782)		621 hmd	2018-2021	4234/QĐ-UBND 23/10/2017	12.375	12.375								9.990	9.990		9.990	-	-	
12	Làng nhua đường liên xã Phước Thành - Hiệp Thành			2018		104.556	13.999	-	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	Bổ sung DA
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					89.559	13.999	-	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					89.559	13.999	-	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Xã Tân Bình				6.000	6.000								5.700	5.700		5.700		5.700	Kiểm thực hiện
13	Nâng cấp Đường Thành Tựu - Hòa Hiệp (K1+300 đến K3+060)			2018-2020		7.999	7.999										5.700		5.700	5.700	Bổ sung DA mới
IX	HUYỆN TÂN CHÂU					75.562	56.000	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	43.420	43.420	14.380	14.380	43.420	43.420	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					6.632	6.632	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.910	2.910	-	210	2.700	2.700	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					6.632	6.632	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.910	2.910	-	210	2.700	2.700	
1	Trạm Y tế xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	16 phòng	2015	2182/QĐ-UBND 31/10/2013	5.730	5.730	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.580	2.580		180	2.400	2.400	2.400	QT
4	Nhà bia liên xã Tân Đông	xã Tân Đông		2014-2015	1285/QĐ-UBND 16/7/2014	902	902	500	500	500	500	500	500	330	330		30	300	300	300	QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					68.930	49.368	-	-	-	-	-	-	-	40.510	40.510	14.380	14.170	40.720	40.720	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT/QT Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					68.930	49.368	-	-	40.510	14.380	40.720	40.720	
3	Sửa chữa 09 tuyến đường GINT xã Tân Hưng (THU 91, THU 92, THU 93, THU 94, THU 95, THU 96, THU 97, THU 98, THU 99)	xã Tân Hưng	Ban giải, cấp đất nâng cao mặt đường đối với một số tuyến đường thấp	2017	5289/QĐ-UBND 28/10/2017	559	559			530	20	510	510	
4	Đường DH.807 (đường thành phố)	xã Tân Hòa	Đảm vĩa, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5293/QĐ-UBND 28/10/2017	896	896			850	70	780	780	
5	Sửa chữa nâng cấp đường Th.827 (đường DH.03 cũ)	xã Tân Phú	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 1.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5291/QĐ-UBND 28/10/2017	1.156	1.156			1.050	50	1.100	1.100	
7	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Hòa	xã Tân Hòa	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 820m ² , trong đó diện tích làm việc 428,4m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	8.900	7.506			8.000	1.200	6.800	6.800	Điều chỉnh TMBT
8	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Suối Ngô	xã Suối Ngô	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 908 m ² , trong đó diện tích làm việc 438,7m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	26.100	7.932			20.080	12.880	7.200	7.200	Điều chỉnh TMBT
9	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2	thị trấn TC	Sếm bê tông nhựa Sem, trục chính mặt 5m, còn lại 3,5m, lề 1m x 2 bên	2018-2020		28.000	28.000			10.000	11.340	21.340	21.340	Điều chỉnh TMBT
10	Đường số 3-3 (đường trục áp) xã Tân Hội	Xã Tân Hội				1.150	1.150				1.030	1.030	1.030	
11	Nâng cấp đường số 12 ấp Tân Lợi	ấp Tân Lợi				830	830				750	750	750	
12	Đường BTXM cấp văn phòng ấp Tân Trường, xã Tân Hiệp (Thị 19)	xã Tân Hiệp				819	819				740	740	740	
13	Đường Thành Đông 14 ấp Thanh Hòa	ấp Thanh Hòa				520	520				470	470	470	



SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số **17** /2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (điều chỉnh)		Ghi chú
					TMBĐT	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
	TỔNG					107.168	107.168		66.140	66.140	11.420	11.420	69.840	66.140	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>107.168</i>	<i>107.168</i>		<i>66.140</i>	<i>66.140</i>	<i>11.420</i>	<i>11.420</i>	<i>69.840</i>	<i>66.140</i>	
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>47.168</i>	<i>47.168</i>		<i>30.980</i>	<i>30.980</i>	<i>11.420</i>	<i>3.400</i>	<i>42.700</i>	<i>39.000</i>	
9	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xa Mát	Bến Cầu, Tân Biên	lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHĐT/28/10/2015	14.893	14.893		13.400	13.400		3.400	13.700	10.000	Vốn NS tỉnh 3,7 tỷ
32	Đón BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bền Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2018-2019	2124/QĐ-UBND/08/9/2017	32.275	32.275		17.580	17.580	11.420		29.000	29.000	
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020</i>					<i>60.000</i>	<i>60.000</i>		<i>35.160</i>	<i>35.160</i>	<i>-</i>	<i>8.020</i>	<i>27.140</i>	<i>27.140</i>	
33	Đón BP Suối Lam	Xã Suối Ngõ, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000		17.580	17.580		4.180	13.400	13.400	
34	Đón BP Tân Hà	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000		17.580	17.580		3.840	13.740	13.740	